

Số: 74/2008/QĐ-UBND

Vũng Tàu, ngày 05 tháng 12 năm 2008

## QUYẾT ĐỊNH

### VỀ VIỆC GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luận Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 1675/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19 tháng 11 năm 2008 về việc giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 1547/QĐ-BKH ngày 19 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-BKH ngày 19 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển thuộc Ngân sách nhà nước năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 2615/QĐ-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 tại kỳ họp lần thứ 11 Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu khóa IV về phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2009 của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 tại kỳ họp lần thứ 11 Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu khóa IV về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2009 của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư và Giám đốc Sở Tài chính,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao cho các Sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, đơn vị, các Hội, Đoàn thể thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2009 kèm theo quyết định này.

**Điều 2.** Căn cứ nhiệm vụ và chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2009 do UBND Tỉnh giao, Giám đốc các Sở, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Chủ

đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các Hội, Đoàn thể tổ chức thực hiện, tiến hành giao cho các đơn vị trực thuộc, hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2009.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Thống kê, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Chủ đầu tư, Thủ trưởng các cơ quan Hội, Đoàn thể và các đơn vị có liên quan căn cứ quyết định tổ chức thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và báo cáo, đề xuất với UBND tỉnh các biện pháp để điều hành thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2009./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH Tỉnh;
- Báo Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Đài PTTH Tỉnh;
- Trung tâm Công báo Tỉnh;
- Như điều 4;
- Lưu: VT, TH.



**Trần Minh Sanh**

## NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH 2009

(Ban hành kèm theo Quyết định số 74 /2008/QĐ.UBND ngày 05 /12 /2008)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội Dung	Dự Toán 2009 TW Giao		Dự Toán phân đầu của Địa phương năm 2009	
	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>75.875.000</b>	<b>3.714.528</b>	<b>76.449.264</b>	<b>5.088.212</b>
<b>I/ Thu từ dầu thô</b>	<b>41.150.000</b>		<b>41.150.000</b>	
<b>II/ Thu từ thuế XNK</b>	<b>17.000.000</b>		<b>17.000.000</b>	
<b>III/ Thu nội địa</b>	<b>17.725.000</b>	<b>3.281.850</b>	<b>18.097.000</b>	<b>3.653.850</b>
<b>Trong đó: Do ngành thuế thực hiện</b>	<b>17.679.300</b>	<b>3.236.150</b>	<b>18.051.300</b>	<b>3.608.150</b>
<b><u>1/ Thu từ DN QD TW</u></b>	<b>4.260.000</b>	<b>1.292.030</b>	<b>4.260.000</b>	<b>1.292.030</b>
- Thuế giá trị gia tăng	1.350.000	621.000	1.350.000	621.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.358.000	624.680	1.358.000	624.680
- Thu nhập sau thuế từ dầu khí	620.000		620.000	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000	46.000	100.000	46.000
- Thuế tài nguyên	830.000		830.000	
- Thuế môn bài	350	350	350	350
- Thu khác ( phạt, ...)	1.650		1.650	
<b><u>2/ Thu từ DN QD ĐP</u></b>	<b>120.000</b>	<b>55.524</b>	<b>120.000</b>	<b>55.524</b>
- Thuế giá trị gia tăng	83.900	38.594	83.900	38.594
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.000	16.100	35.000	16.100
- Thuế TTĐB	500	230	500	230
- Thuế môn bài	260	260	260	260
- Thu khác	340	340	340	340
<b><u>3/ Thu từ DN đầu tư nước ngoài</u></b>	<b>9.348.000</b>	<b>573.510</b>	<b>9.348.000</b>	<b>573.510</b>
- Thuế giá trị gia tăng	4.550.700	423.522	4.550.700	423.522
Tr.đó:Thu từ thăm dò và khai thác DK	3.630.000		3.630.000	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	900.000	147.200	900.000	147.200
Tr.đó:Thu từ thăm dò và khai thác DK	580.000		580.000	
- Khí lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	3.820.000		3.820.000	
- Tiền thuê mặt nước,mặt đất	74.000	460	74.000	460
- Thuế TTĐB hàng nội địa	1.800	828	1.800	828
- Thuế môn bài	760	760	760	760
- Các khoản thu khác	540	540	540	540
- Thuế tài nguyên	200	200	200	200
<b><u>4/ Thu ngoài quốc doanh</u></b>	<b>800.000</b>	<b>378.746</b>	<b>800.000</b>	<b>378.746</b>
- Thuế giá trị gia tăng	656.700	302.082	656.700	302.082
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.000	55.200	120.000	55.200
- Thuế tài nguyên	1.700	1.700	1.700	1.700
- Thuế môn bài	16.300	16.300	16.300	16.300
- Thuế TTĐB	3.400	1.564	3.400	1.564
- Thu khác	1.900	1.900	1.900	1.900
<b>5 / Lệ phí trước bạ</b>	<b>130.000</b>	<b>130.000</b>	<b>130.000</b>	<b>130.000</b>
<b>6/ Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>
<b>7/ Thuế nhà đất</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>
<b>8/ Thuế thu nhập</b>	<b>700.000</b>	<b>322.000</b>	<b>700.000</b>	<b>322.000</b>
<b>9/ Thu xổ số kiến thiết</b>			<b>372.000</b>	<b>372.000</b>

Nội Dung	Dự Toán 2009 TW Giao		Dự Toán phân đầu của Địa phương năm 2009	
	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
10/ Phí xăng dầu	324.000	149.040	324.000	149.040
11/ Thu phí và lệ phí	50.000	28.000	50.000	28.000
-Phí và lệ Phí TW ( Bao gồm cả lệ Phí GT)	22.000		22.000	
-Phí và lệ phí ĐP	28.000	28.000	28.000	28.000
12/ Thu cấp quyền sử dụng đất	200.000	200.000	200.000	200.000
13/ Thu tiền thuê đất	86.100	86.100	86.100	86.100
14/ Phí bảo vệ môi trường	1.640.000		1.640.000	
<b>Thu Không Do Thuế Đảm Nhận</b>	<b>45.700</b>	<b>45.700</b>	<b>45.700</b>	<b>45.700</b>
15/ Thu khác NS	40.000	40.000	40.000	40.000
16/ Thu tiền bán nhà	1.000	1.000	1.000	1.000
17/ Thu hoa lợi, quỹ đất công ích v.v.. tại xã	4.700	4.700	4.700	4.700
<b>IV/ Trung ương trợ cấp</b>		<b>432.678</b>		<b>432.678</b>
<b>V/ Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang</b>				<b>649.420</b>
<b>VI/ Thu tạm ứng quỹ dự trữ để đầu tư TTHC, tru sở CA, QS</b>				<b>150.000</b>
<b>VII/ Các khoản thu được để lại quản lý qua ngân sách</b>			<b>202.264</b>	<b>202.264</b>
1/ Học phí (gồm cả đào tạo nghề)			46.544	46.544
2/ Viện phí			124.956	124.956
3/ Sự nghiệp văn hóa TT			445	445
4/ Sự nghiệp kinh tế			2.224	2.224
5/ Quản lý nhà nước			95	95
6/ Chi từ nguồn xử phạt vi phạm HC			28.000	28.000
'+ An toàn giao thông			18.000	18.000
'+ Phạt hành chính khác			10.000	10.000

16/ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH  
PHÓ GIÁM ĐỐC

*(Signature)*

*Đoàn Thị Ngọc Ân*



CHỦ TỊCH *(Signature)*

*(Signature)*

**Trần Minh Sanh**

## NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2009

( Ban hành kèm theo Quyết định số 74 /2008/QĐ.UBND ngày 05 / 12 /2008)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội Dung	TW	Dự Toán Điều hành chi NS 2008		
		Tổng Số	Tỉnh	Huyện, Xã
<b>Tổng Chi NSDP (A+B)</b>	<b>3.897.376</b>	<b>5.088.212</b>	<b>3.480.504</b>	<b>1.607.708</b>
<b>A/ Tổng Chi cân đối ngân sách</b>	<b>3.897.376</b>	<b>4.885.948</b>	<b>3.323.841</b>	<b>1.562.107</b>
<b><u>Tổng chi không bao gồm Dự phòng, dự trữ tài chính, chi trả nợ</u></b>	<b>3.795.156</b>	<b>4.741.189</b>	<b>3.246.424</b>	<b>1.494.765</b>
<b>I/ Chi Đầu Tư phát triển</b>	<b>2.093.600</b>	<b>2.615.600</b>	<b>2.232.901</b>	<b>382.699</b>
1/ Chi XDCB Từ nguồn NS tập trung	1.676.000	1.575.901	1.297.901	278.000
2/ Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000	200.000	200.000	-
3/ Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của TW	215.000	215.000	215.000	-
4/ Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	372.000	350.000	22.000
5/ Chi từ nguồn tạm ứng quỹ dự trữ tài chính	-	150.000	150.000	-
6/ Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản	-	35.851	20.000	15.851
7/ Chi hỗ trợ vốn cho DN	2.600	-	-	-
8/ Chi từ nguồn tăng thu 2008 khối Huyện	-	66.848	-	66.848
<b>II/ Chi Thường Xuyên</b>	<b>1.801.976</b>	<b>2.270.348</b>	<b>1.090.940</b>	<b>1.179.408</b>
1/ Chi trợ giá theo chính sách		28.666	550	28.116
2/ Chi sự nghiệp kinh tế		415.037	187.848	227.189
- Trong đó: chi sự nghiệp TN và môi trường	154.170	176.407	82.981	93.426
3/ Chi sự nghiệp giáo dục	554.900	473.341	116.628	356.713
4/ Chi đào tạo		75.647	63.846	11.801
5/ Chi sự nghiệp y tế		145.780	116.700	29.080
6/ Chi SN văn hoá thông tin		49.943	31.179	18.764
7/ Chi SN phát thanh truyền hình		25.378	19.652	5.726
8/ Chi SN Thể dục thể thao		12.357	8.586	3.771
9/ Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	21.310	33.002	33.002	-
10/ Chi đảm bảo xã hội		101.925	74.314	27.611
11/ Chi quản lý hành chính		444.276	172.822	271.454
+ Chi quản lý Nhà nước		320.395	120.275	200.120
+ Chi ngân sách Đảng		82.683	36.847	45.836
+ Đoàn thể		41.198	15.700	25.498
12/ Chi an ninh quốc phòng		50.069	20.304	29.765
13/ Chi khác ngân sách		76.014	63.702	12.312
Tr.đó: chi cho Đoàn đại biểu QH		600	600	-
14/ Chi thực hiện chương trình mục tiêu	34.998	64.998	64.998	-
15/ Chi tạo nguồn để cải cách tiền lương	117.472	117.472	36.392	81.080

Nội Dung	TW	Dự Toán Điều hành chi NS 2008		
		Tổng Số	Tỉnh	Huyện, Xã
16/ Chi thi đua khen thưởng		11.684	3.000	8.684
17/ Dự phòng tài chính	100.420	144.759	77.417	67.342
<b>III/ Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.800</b>	-	-	-
<b>B. Các khoản chi được quản lý qua ngân sách</b>		<b>202.264</b>	<b>156.663</b>	<b>45.601</b>
1/ Học phí (gồm cả đào tạo nghề)		46.544	18.649	27.895
2/ Viện phí		124.956	107.250	17.706
3/ Sự nghiệp Văn hoá thông tin		445	445	-
4/ Sự nghiệp kinh tế		2.224	2.224	-
5/ Quản lý nhà nước		95	95	-
6/ Chi từ nguồn xử phạt vi phạm hành chính		28.000	28.000	-
+ An toàn giao thông		18.000	18.000	-
+ Phạt hành chính khác		10.000	10.000	-

*K* GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH  
PHÓ GIÁM ĐỐC

*Đoàn Thị Ngọc Ân*

*Đoàn Thị Ngọc Ân*



CHỦ TỊCH *Trần Minh Sanh*

*Trần Minh Sanh*  
**Trần Minh Sanh**

**BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2009 THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**

**Khối hành chính sự nghiệp cấp Tỉnh**

(Không bao gồm chi chương trình mục tiêu, đề án)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 74/2008/QĐ-UBND ngày 05/12/2008)

Đ/vị tính : triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi từ ngân sách năm 2009	Chi từ nguồn thu		
					Tổng	Gồm	
						Phản ánh qua NS	Đề lại đơn vị
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6
	<b>TỔNG</b>	<b>8.606</b>	<b>1.213.532</b>	<b>912.132</b>	<b>301.400</b>	<b>156.663</b>	<b>144.737</b>
<b>I</b>	<b>Chi Sự nghiệp giáo dục</b>	<b>2.519</b>	<b>133.087</b>	<b>116.628</b>	<b>16.459</b>	<b>8.468</b>	<b>7.991</b>
<b>II</b>	<b>Chi Sự nghiệp Đào tạo</b>	<b>512</b>	<b>78.866</b>	<b>63.846</b>	<b>15.020</b>	<b>10.181</b>	<b>4.839</b>
1	Trường cao đẳng cộng đồng	126	10.699	9.424	1.275	775	500
2	Trường cao đẳng sư phạm	142	14.650	12.980	1.670	1.020	650
3	Trường trung cấp nghề	108	8.523	5.573	2.950		2.950
4	Trường chính trị	51	6.129	5.390	739	-	739
5	Sở Nội vụ	-	5.000	5.000	-	-	-
6	Sở Giáo dục		4.500	4.500	-		
7	Sở Y tế		3.700	3.700	-		
8	Sở Văn hóa TTDL		350	350	-		
9	Đào tạo CBCC các sở ban ngành		5.750	5.750			
10	Đào tạo an ninh quốc phòng		1.570	1.570			
11	Cơ quan trung ương		500	500			
12	Trường CN kỹ thuật GT	85	8.286	-	8.286	8.286	
13	Sở Kế hoạch & đầu tư		350	350	-		
14	TT đào tạo CBCC-VC		7.109	7.009	100	100	
15	VP Tỉnh ủy		1.750	1.750			
			-	-			
<b>III</b>	<b>Chi sự nghiệp Y tế</b>	<b>1.566</b>	<b>226.450</b>	<b>116.700</b>	<b>109.750</b>	<b>107.250</b>	<b>2.500</b>
	<i>Trong đó: Quỹ KCB trẻ em dưới 6 tuổi</i>		29.086	29.086			
			-	-			
<b>IV</b>	<b>Chi SN Văn hóa TT</b>	<b>345</b>	<b>34.138</b>	<b>31.179</b>	<b>2.959</b>	<b>445</b>	<b>2.514</b>
1	Chi Sự nghiệp Văn hóa TT	286	18.191	17.408	783	445	338
2	Chi lễ hội		10.000	10.000			
3	TT phát hành phim	26	2.211	1.235	976		976

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi từ ngân sách năm 2009	Chi từ nguồn thu		
					Tổng	Gồm	
						Phản ánh qua NS	Để lại đơn vị
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6
4	Nhà Văn hóa thanh niên	14	1.609	1.209	400		400
5	TT dịch vụ VL thanh niên	1	300	-	300		300
6	Nhà Thiếu nhi	18	1.828	1.328	500		500
			-	-			
<b>V</b>	<b>Đài Phát thanh TH</b>	<b>150</b>	<b>31.870</b>	<b>19.652</b>	<b>12.218</b>		<b>12.218</b>
			-	-			
<b>VI</b>	<b>Chi SN thể dục TT</b>	<b>39</b>	<b>9.074</b>	<b>8.586</b>	<b>488</b>	-	<b>488</b>
1	Chi SN Sở Thể dục TT		8.059	8.059			
2	TT thể dục thể thao	39	1.015	527	488		488
			-	-			
<b>VII</b>	<b>Chi SN xã hội và ĐBXH</b>	<b>283</b>	<b>75.402</b>	<b>74.314</b>	<b>1.088</b>	-	<b>1.088</b>
1	Sở Lao động ( Chi Đảm bảo xã hội		26.010	26.010	-		
2	Sở Y tế ( Quỹ KCB người nghèo		31.882	31.882	-		
3	Trung tâm xã hội	93	5.034	5.034	-		
4	TT ND người già neo đơn	23	1.136	1.136	-		
5	TT Nuôi dưỡng dạy nghề	13	659	659	-		
6	TT Bảo trợ cô nhi KT	17	862	862	-		
7	Trung tâm bảo trợ trẻ em VT	23	1.134	1.134	-		
8	TT Giáo dục LĐ - xã hội	73	5.712	4.870	842		842
9	Nhà Điều dưỡng	7	602	356	246		246
10	TT hướng nghiệp DN và GQVL	34	2.371	2.371	-		
			-	-			
<b>VIII</b>	<b>Chi SN khoa học và CN</b>	<b>24</b>	<b>15.482</b>	<b>14.702</b>	<b>780</b>	-	<b>780</b>
			-	-			
<b>IX</b>	<b>Chi CT công nghệ thông tin</b>		<b>18.300</b>	<b>18.300</b>	-		
			-	-			
<b>X</b>	<b>Chi Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>941</b>	<b>285.263</b>	<b>177.100</b>	<b>108.163</b>	<b>2.224</b>	<b>105.939</b>
<b>X.a</b>	<b>Chi SN nông lâm thủy lợi</b>	<b>228</b>	<b>31.444</b>	<b>20.622</b>	<b>10.822</b>	-	<b>10.822</b>
1	Trung tâm khuyến nông	72	12.423	5.220	7.203		7.203
2	TT Khuyến ngư	30	2.016	1.980	36		36
3	CC quản lý thủy nông	92	7.457	7.457	-		
4	Chi cục thú y (SN)		4.047	1.250	2.797		2.797
5	Chi cục kiểm lâm (SN)		1.336	1.336	-		
6	Chi cục bảo vệ thực vật (SN)		1.498	760	738		738
7	Ban QL rừng phòng hộ	34	2.667	2.619	48		48

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi từ ngân sách năm 2009	Chi từ nguồn thu		
					Tổng	Gồm	
						Phản ánh qua NS	Đề lại đơn vị
A	B	1	2 = 3 + 4	3	4	5	6
<b>X.b</b>	<b>Chi Sự nghiệp giao thông</b>	<b>148</b>	<b>50.089</b>	<b>41.161</b>	<b>8.928</b>	-	<b>8.928</b>
1	Chi SN Sở Giao thông vận tải		39.948	39.948	-		
	<i>Trong đó</i>		-	-			
	<i>Duy tu sửa chữa đường bộ</i>		4.183	4.183			
	<i>Duy tu sửa chữa đường thủy</i>		35.765	35.765			
2	Cảng vụ đường thủy nội địa	18	1.545	923	622		622
3	TT KĐ CL CT giao thông	10	2.454	290	2.164		2.164
4	Công ty dịch vụ bến xe	75	2.889	-	2.889		2.889
5	Công ty dịch vụ bến xe Châu Đức	17	678	-	678		678
6	TT Đăng kiểm giao thông	28	2.575	-	2.575		2.575
<b>X.c</b>	<b>Chi Sự nghiệp xây dựng</b>	<b>46</b>	<b>3.560</b>	<b>-</b>	<b>3.560</b>	<b>-</b>	<b>3.560</b>
1	TT Quy hoạch KĐ xây dựng	20	2.546	-	2.546		2.546
2	XN quản lý và k/doanh nhà	26	1.014	-	1.014		1.014
<b>X.d</b>	<b>Chi SN hoạt động môi trường</b>	<b>205</b>	<b>86.192</b>	<b>82.981</b>	<b>3.211</b>	<b>-</b>	<b>3.211</b>
1	Chương trình Semla		600	600	-		
2	Sở xây dựng (th/nước đô thị)		60.000	60.000	-		
3	TT quan trắc môi trường	26	2.382	1.382	1.000		1.000
4	Công ty môi trường	30	8.114	8.114	-		
5	Quỹ bảo vệ môi trường		978	-	978		978
6	Khu Bảo tồn thiên nhiên	70	5.062	5.009	53		53
7	Vườn Quốc gia Côn Đảo	79	9.056	7.876	1.180		1.180
			-	-			
<b>X.e</b>	<b>Chi SN kinh tế khác</b>	<b>314</b>	<b>113.978</b>	<b>32.336</b>	<b>81.642</b>	<b>2.224</b>	<b>79.418</b>
1	TT nước SH và VSMT		20.527	-	20.527		20.527
2	Ban quản lý cá Lộc An		4.886	-	4.886		4.886
3	TT giới thiệu việc làm	10	992	492	500		500
4	TT Xúc tiến du lịch	12	939	878	61		61
5	TT Xúc tiến thương mại	10	785	602	183		183
6	Ban Quản lý chợ		2.387	-	2.387	2.219	168
7	TT dịch vụ đối ngoại		377	-	377		377
8	TT Xúc tiến đầu tư	14	783	783	-		
9	TT hỗ trợ doanh nghiệp	10	685	492	193		193

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi từ ngân sách năm 2009	Chi từ nguồn thu		
					Tổng	Gồm	
						Phản ánh qua NS	Để lại đơn vị
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6
10	TT khuyến công	8	1.207	407	800		800
11	TT Thông tin tài nguyên	9	732	432	300		300
12	TT hỗ trợ nông dân	12	608	608	-		
13	TT đào tạo CBCC-VC	24	1.771	1.456	315		315
14	Trung tâm lưu trữ	9	654	441	213	5	208
15	TT Bán đấu giá		900	-	900		900
16	Phòng công chứng số 1	11	771	541	230		230
17	Phòng công chứng số 2	10	652	492	160		160
18	Phòng công chứng số 3	10	912	612	300		300
19	VP Quyền sử dụng đất	20	1.410	950	460		460
20	TT phát triển quỹ đất	30	1.752	1.392	360		360
21	TT Kỹ thuật TN môi trường		30.770	-	30.770		30.770
22	CT ĐT&KT HT KCN ĐX &PM	104	38.627	20.907	17.720		17.720
23	Lực lượng Thanh niên XP	1	54	54	-		
24	TT trợ giúp pháp lý	10	797	797	-		
			-	-			
<b>XI</b>	<b>Chi QLNN</b>	<b>1.701</b>	<b>126.088</b>	<b>120.275</b>	<b>5.813</b>	<b>95</b>	<b>5.718</b>
1	UBND Tỉnh	96	12.114	12.114			
2	VP Hội đồng nhân dân	45	7.810	7.810			
3	Sở Kế hoạch	72	4.840	4.492	348		348
4	Sở Công thương	64	5.467	5.382	85	85	
5	Sở Nội vụ	95	5.699	5.699	-	-	-
6	Sở Giáo dục	66	3.778	3.698	80		80
7	Sở Y tế	64	3.627	3.627	-		
8	Sở văn hóa TTDL	82	6.112	6.102	10	10	
9	Sở Lao động - TBXH	78	4.804	4.786	18		18
10	CC Phòng chống TNXH	20	1.230	1.230	-		
11	Sở Khoa học	28	1.613	1.568	45		45
12	CC tiêu chuẩn	21	1.476	1.176	300		300
13	Sở Tài chính	96	6.628	6.394	234		234
14	Thanh tra Tỉnh	47	3.878	3.158	720		720
15	Sở Nông nghiệp & PTNT	70	4.326	4.303	23		23

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi từ ngân sách năm 2009	Chi từ nguồn thu		
					Tổng	Gồm	
						Phản ánh qua NS	Để lại đơn vị
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6
16	Chi cục Thú y (HC)	60	3.360	3.360	-		
17	CC Bảo vệ Thực vật (HC)	50	2.800	2.800			
18	Chi cục hợp tác xã	27	1.652	1.652	-		
19	CC Khai thác và BVNLTS	23	2.303	1.388	915		915
20	CC quản lý chất lượng ATVS	20	1.781	1.610	171		171
21	Thanh tra thủy sản	36	4.751	4.751	-		
22	Sở Giao thông	42	3.792	2.352	1.440		1.440
23	Ban Thanh tra giao thông (HC)	44	2.518	2.518	-		
24	Chi cục quản lý thị trường	70	4.022	4.022	-		
25	Sở Tư pháp	31	2.404	2.160	244	-	244
26	Sở Ngoại vụ	22	1.384	1.384	-		
27	Sở Tài nguyên	56	3.394	3.328	66		66
28	Chi cục bảo vệ môi trường	19	1.374	1.274	100		100
29	Sở Xây dựng	43	3.352	2.413	939		939
30	Thanh tra Sở Xây dựng	15	875	875	-		
31	Sở Thông tin và truyền thông	34	2.209	2.209	-		
32	Ban QL phát triển Côn Đảo	18	1.905	1.905			
33	Ban QL các khu CN	42	2.427	2.352	75		75
34	Chi cục Kiểm lâm (HC)	105	6.382	6.382	-		
<b>XII</b>	<b>Chi Đ/Thế được đảm bảo</b>	<b>123</b>	<b>10.413</b>	<b>10.283</b>	<b>130</b>	<b>-</b>	<b>130</b>
1	Tinh đoàn Thanh niên	33	3.220	3.090	130		130
2	UB Mặt trận TQVN	28	2.200	2.200	-		
3	Hội Phụ nữ	23	1.936	1.936	-		
4	Hội Nông dân	23	1.603	1.603	-		
5	Hội Cựu chiến binh	16	1.454	1.454	-		
<b>XIII</b>	<b>Chi Đ/Thế được hỗ trợ</b>	<b>117</b>	<b>5.679</b>	<b>5.417</b>	<b>262</b>	<b>-</b>	<b>262</b>
			-	-			
<b>XIV</b>	<b>Khối Đảng</b>	<b>286</b>	<b>36.847</b>	<b>36.847</b>			
			-	-			
<b>XV</b>	<b>An ninh quốc phòng</b>	<b>-</b>	<b>48.574</b>	<b>20.304</b>	<b>28.270</b>	<b>28.000</b>	<b>270</b>
1	Công an tỉnh		34.700	6.700	28.000	28.000	
2	Bộ chỉ huy biên phòng		5.240	4.970	270		270

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi từ ngân sách năm 2009	Chi từ nguồn thu		
					Tổng	Gồm	
						Phản ánh qua NS	Để lại đơn vị
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6
3	Bộ chỉ huy quân sự		8.634	8.634	-		
<b>XVI</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>		<b>10.052</b>	<b>10.052</b>			
	Trong đó : chi cho Đoàn Đại biểu Quốc hội		600	600			
<b>XVII</b>	<b>Chi trợ giá</b>	-	<b>550</b>	<b>550</b>	-	-	-
	Sở Văn hóa		550	550	-		
<b>XVIII</b>	<b>Chi thi đua khen thưởng</b>		<b>3.000</b>	<b>3.000</b>			
<b>XIX</b>	<b>Các đề án quy hoạch</b>		<b>10.748</b>	<b>10.748</b>			
<b>XX</b>	<b>Các nội dung khác</b>	-	<b>53.650</b>	<b>53.650</b>	-	-	-
1	Chi trợ cấp tết		30.000	30.000			
2	Chỉnh lý, lưu trữ hồ sơ các sở ngành		2.450	2.450			
3	Xúc tiến đầu tư		6.000	6.000			
4	Chi hỗ trợ trả lãi suất nuôi bò cho hộ nghèo		10.200	10.200			
5	Chế độ thôi việc, nghỉ việc theo Nghị định số 132		5.000	5.000			

107 GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

*Đoàn Thị Ngọc Ân*

**Đoàn Thị Ngọc Ân**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BR - VT



*Trần Minh Sanh*

**Trần Minh Sanh**

# BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI ĐÀO TẠO NĂM 2009 THEO ĐƠN VỊ DỰ TOÁN

Khối hành chính sự nghiệp cấp Tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 74/2008/QĐ-UBND ngày 05/12/2008)

Đ/vị tính : triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi từ ngân sách			Nguồn thu để lại chi		
				SN đào tạo	Gồm		Tổng	Gồm	
					Đào tạo CBCC	Hoạt động		Phản ánh qua NS	Để lại đơn vị
A	B	1	2 = 3 + 6	3	4	5	6 = 7 + 8	7	8
		8.437	78.866	63.846	30.129	33.717	15.020	10.181	4.839
<b>I</b>	<b>Đơn vị QLNN và SN</b>	<b>8.034</b>	<b>74.946</b>	<b>59.926</b>	<b>26.209</b>	<b>33.717</b>	<b>15.020</b>	<b>10.181</b>	<b>4.839</b>
1	UBND Tỉnh	96	110	110	110				
2	VP Hội đồng nhân dân	45	70	70	70				
3	Sở Kế hoạch & đầu tư	82	900	900	550	350			
4	Sở Công thương	152	250	250	250				
5	Sở Nội vụ	128	12.459	12.359	12.359	-	100	100	-
6	Sở Giáo dục	2.585	4.750	4.750	4.750	-			
7	Sở Y tế	1.630	3.900	3.900	3.900	-			
8	Sở Văn hóa thể thao du lịch	445	500	500	500	-			
9	Sở Lao động - TBXH	499	9.123	6.173	600	5.573	2.950	-	2.950
10	Sở Khoa học và công nghệ	73	100	100	100				
11	Sở Tài chính	96	600	600	600				
12	Thanh tra Tỉnh	47	80	80	80				
13	Sở Nông nghiệp & PTNT	689	1.070	1.070	1.070				
14	Sở Giao thông	319	8.346	60	60	-	8.286	8.286	-
15	Sở Tư pháp	72	70	70	70				
16	Sở Ngoại vụ	22	100	100	100				
17	Sở Tài nguyên	190	160	160	160				
18	Sở Xây dựng	104	250	250	250				
19	Sở Thông tin và truyền thông	34	70	70	70				
20	Ban QL phát triển Côn Đảo	18	40	40	40				
21	Ban QL các khu CN	146	110	110	110				
22	Trường cao đẳng cộng đồng	126	10.699	9.424		9.424	1.275	775	500
23	Trường cao đẳng sư phạm	142	14.650	12.980		12.980	1.670	1.020	650
24	Trường chính trị	51	6.129	5.390	-	5.390	739	-	739

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi từ ngân sách			Nguồn thu để lại chi		
				SN đào tạo	Gồm		Tổng	Gồm	
					Đào tạo CBCCC	Hoạt động		Phản ánh qua NS	Để lại đơn vị
A	B	1	2 = 3 + 6	3	4	5	6 = 7 + 8	7	8
25	Đài Phát thanh TH	150	200	200	200				
26	Vườn Quốc gia Côn Đảo	79	180	180	180				
27	TT Xúc tiến đầu tư	14	30	30	30				
<b>II</b>	<b>Chi Đ/Thê được hỗ trợ</b>	<b>117</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	-	-	-	-
1	HỘI Đồng y	5	20	20	20		-		
2	HỘI Nhà báo	7	10	10	10				
3	HỘI Chữ thập đỏ	12	20	20	20		-		
4	HỘI Văn học Nghệ thuật	6	10	10	10		-		
5	Liên hiệp các tổ chức HB	11	20	20	20		-		
6	Liên minh hợp tác xã	13	20	20	20				
			-						
<b>IV</b>	<b>Văn phòng tỉnh ủy</b>	<b>286</b>	<b>1.750</b>	<b>1.750</b>	<b>1.750</b>	-	-	-	-
<b>V</b>	<b>An ninh quốc phòng</b>	<b>-</b>	<b>1.570</b>	<b>1.570</b>	<b>1.570</b>	-	-	-	-
1	Công an tỉnh		900	900	900				
2	Bộ chỉ huy biên phòng		300	300	300				
3	Bộ chỉ huy quân sự		370	370	370		-		
<b>VI</b>	<b>Cơ quan trung ương</b>		<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>				
1	Tòa án nhân dân tỉnh		70	70	70				
2	Viện kiểm sát nhân dân		180	180	180				
3	Kho bạc nhà nước		105	105	105				
4	Cục Thuế tỉnh		70	70	70				
5	Cục Thống kê tỉnh		40	40	40				
6	Trung tâm Khí tượng thủy văn		6	6	6				
7	Cục Hải quan tỉnh		29	29	29				
							-		

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BR - VT *nhhh*

*KT* GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH *leada*  
PHÓ GIÁM ĐỐC



# NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NĂM 2009 THEO ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP I

Khởi hành chính sự nghiệp cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 74/2008/QĐ-UBND ngày 05/12/2008)

Đ/vị tính : triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Tổng thu	Nguồn thu để lại chi			Nộp ngân sách
			Tổng	Gồm		
				Phản ánh qua NS	Để lại đơn vị	
A	B	1	2 = 3 + 4	3	4	5
		<b>349.725</b>	<b>301.400</b>	<b>156.663</b>	<b>144.737</b>	<b>48.325</b>
<b>I</b>	<b>Đơn vị QLNN và SN</b>	<b>319.863</b>	<b>271.538</b>	<b>128.663</b>	<b>142.875</b>	<b>48.325</b>
1	Sở Kế hoạch & đầu tư	541	541	-	541	-
2	Sở Công thương	3.801	3.455	2.304	1.151	346
3	Sở Nội vụ	628	628	105	523	-
4	Sở Giáo dục	16.539	16.539	8.468	8.071	-
5	Sở Y tế	110.200	109.750	107.250	2.500	450
6	Sở Văn hóa thể thao du lịch	2.362	2.318	455	1.863	44
7	Sở Lao động - TBXH	4.574	4.556	-	4.556	18
8	Sở Khoa học và công nghệ	1.188	1.125	-	1.125	63
9	Sở Tài chính	234	234		234	
10	Thanh tra Tỉnh	2.400	720		720	1.680
11	Sở Nông nghiệp & PTNT	68.071	37.397	-	37.397	30.674
12	Sở Giao thông	23.831	18.654	8.286	10.368	5.177
13	Sở Tư pháp	4.570	1.834	-	1.834	2.736
14	Sở Ngoại vụ	377	377	-	377	-
15	Sở Tài nguyên	35.070	34.034	-	34.034	1.036
16	Sở Xây dựng	7.293	4.499	-	4.499	2.794
17	Ban QL các khu CN	17.820	17.795	-	17.795	25
18	Trường cao đẳng cộng đồng	1.275	1.275	775	500	
19	Trường cao đẳng sư phạm	1.670	1.670	1.020	650	
20	Trường chính trị	739	739	-	739	-
21	Đài Phát thanh TH	15.500	12.218		12.218	3.282
22	Vườn Quốc gia Côn Đảo	1.180	1.180		1.180	
<b>II</b>	<b>Chi Đ/Thẻ được đảm bảo</b>	<b>1.330</b>	<b>1.330</b>	<b>-</b>	<b>1.330</b>	<b>-</b>
	Tinh đoàn Thanh niên	1.330	1.330	-	1.330	-
<b>III</b>	<b>Chi Đ/Thẻ được hỗ trợ</b>	<b>262</b>	<b>262</b>	<b>-</b>	<b>262</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>An ninh quốc phòng</b>	<b>28.270</b>	<b>28.270</b>	<b>28.000</b>	<b>270</b>	<b>-</b>

STT	ĐƠN VỊ	Tổng thu	Nguồn thu để lại chi			Nộp ngân sách
			Tổng	Gồm		
				Phản ánh qua NS	Để lại đơn vị	
A	B	1	2 = 3 + 4	3	4	5
1	Công an tỉnh	28.000	28.000	28.000		
2	Bộ chỉ huy biên phòng	270	270		270	-

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BR - VT *gmb*

16 GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH *le*

PHÓ GIÁM ĐỐC

*Đoàn Thị Ngọc Ân*

Đoàn Thị Ngọc Ân



*Trần Minh Sanh*

Trần Minh Sanh

**BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2009 THEO ĐƠN VỊ DỰ TOÁN**

Chi thường xuyên cấp tỉnh theo ngành, lĩnh vực

(Không bao gồm chi chương trình mục tiêu, đề án)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 74/2008/QĐ-UBND ngày 05/12/2008)

Đơn vị tính : triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi từ ngân sách															Nguồn thu để lại chi			
				Tổng chi từ ngân sách	Gồm															Tổng	Gồm	
					QLHC	SN giáo dục	SN đào tạo	SN y tế	SN văn hóa	SN phát thanh TH	SN thể dục TT	SN xã hội và ĐBXH	SN khoa học và CN	SN CNTT	SN kinh tế	Trợ giá	Thi đua khen thưởng	ANQP, khác	Phân ánh qua NS		Để lại đơn vị	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
		8.606	1.213.532	912.132	172.822	116.628	63.846	116.700	31.180	19.652	8.586	74.314	14.702	18.300	177.100	550	3.000	94.754	301.400	156.663	144.737	
<b>I</b>	<b>Đơn vị QLNN và SN</b>	<b>8.034</b>	<b>1.023.550</b>	<b>752.012</b>	<b>120.274</b>	<b>116.628</b>	<b>59.926</b>	<b>116.700</b>	<b>28.643</b>	<b>19.652</b>	<b>8.586</b>	<b>74.314</b>	<b>14.702</b>	<b>10.150</b>	<b>176.438</b>	<b>550</b>	<b>3.000</b>	<b>2.450</b>	<b>271.538</b>	<b>128.663</b>	<b>142.875</b>	
1	UBND Tỉnh	96	12.224	12.224	12.114		110															
2	VP Hội đồng nhân dân	45	8.080	8.080	7.810		70							200								
3	Sở Kế hoạch & đầu tư	82	6.602	6.061	4.492		900	-	-	-	-	-	-	177	492	-	-	-	541	-	541	
4	Sở Công thương	152	14.467	11.012	9.404		250	-	-	-	-	-	-	349	1.009	-	-	-	3.455	2.304	1.151	
5	Sở Nội vụ	128	26.033	25.405	5.699		12.359	-	-	-	-	-	-	-	1.897	-	3.000	2.450	628	105	523	
6	Sở Giáo dục	2.585	143.265	126.726	3.698	116.628	4.750	-	-	-	-	-	-	1.650	-	-	-	-	16.539	8.468	8.071	
7	Sở Y tế	1.630	265.859	156.109	3.627		3.900	116.700	-	-	-	31.882	-	-	-	-	-	-	109.750	107.250	2.500	
8	Sở Văn hóa thể thao du lịch	445	47.577	45.259	6.102		500	-	28.643	-	8.586	-	-	-	878	550	-	-	2.318	455	1.863	
9	Sở Lao động - TBXH	499	59.869	55.313	6.016		6.173	-	-	-	-	42.432	-	200	492	-	-	-	4.556	-	4.556	
10	Sở Khoa học và công nghệ	73	18.701	17.576	2.744		100	-	-	-	-	-	14.702	30	-	-	-	-	1.125	-	1.125	
11	Sở Tài chính	96	8.728	8.494	6.394		600							1.500					234		234	
12	Thanh tra Tỉnh	47	3.958	3.238	3.158		80												720		720	
13	Sở Nông nghiệp & PTNT	689	90.344	52.947	26.246		1.070	-	-	-	-	-	-	-	25.631	-	-	-	37.397	-	37.397	
14	Sở Giao thông	319	64.745	46.091	4.870		60	-	-	-	-	-	-	-	41.161	-	-	-	18.654	8.286	10.368	
15	Sở Tư pháp	72	7.506	5.672	2.160		70	-	-	-	-	-	-	1.000	2.442	-	-	-	1.834	-	1.834	
16	Sở Ngoại vụ	22	2.061	1.684	1.384		100	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	377	-	377	
17	Sở Tài nguyên	190	51.766	17.732	4.602		160	-	-	-	-	-	-	100	12.870	-	-	-	34.034	-	34.034	
18	Sở Xây dựng	104	68.037	63.538	3.288		250	-	-	-	-	-	-	-	60.000	-	-	-	4.499	-	4.499	
19	Sở Thông tin và truyền thông	34	6.823	6.823	2.209		70							4.544					-			
20	Ban QL phát triển Côn Đảo	18	1.945	1.945	1.905		40															
21	Ban QL các khu CN	146	41.164	23.369	2.352		110	-	-	-	-	-	-	-	20.907	-	-	-	17.795	-	17.795	
22	Trường cao đẳng cộng đồng	126	10.699	9.424			9.424												1.275	775	500	
23	Trường cao đẳng sư phạm	142	14.650	12.980			12.980												1.670	1.020	650	

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi từ ngân sách														Nguồn thu để lại chi			
				Tổng chi từ ngân sách	Gồm													Tổng	Gồm		
					QLHC	SN giáo dục	SN đào tạo	SN y tế	SN văn hóa	SN phát thanh TH	SN thể dục TT	SN xã hội và ĐBXH	SN khoa học và CN	SN CNTT	SN kinh tế	Trợ giá	Thi đua khen thưởng		ANQP, khác	Phân ánh qua NS	Để lại đơn vị
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
24	Trường chính trị	51	6.129	5.390	-	-	5.390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	739	-	739
25	Đài Phát thanh TH	150	32.270	20.052			200			19.652				200					12.218		12.218
26	Vườn Quốc gia Côn Đảo	79	9.236	8.056			180								7.876				1.180		1.180
27	TT Xúc tiến đầu tư	14	813	813			30								783				-		-
<b>II</b>	<b>Chi Đ/Thê được đảm bảo</b>	<b>169</b>	<b>14.812</b>	<b>13.482</b>	<b>10.283</b>	-	-	-	<b>2.537</b>	-	-	-	-	-	<b>662</b>	-	-	-	<b>1.330</b>	-	<b>1.330</b>
1	Tinh đoàn Thanh niên	67	7.011	5.681	3.090	-	-	-	2.537	-	-	-	-	-	54	-	-	-	1.330	-	1.330
2	UB Mặt trận TQVN	28	2.200	2.200	2.200														-		-
3	Hội Phụ nữ	23	1.936	1.936	1.936														-		-
4	Hội Nông dân	35	2.211	2.211	1.603	-	-	-	-	-	-	-	-	-	608	-	-	-	-		-
5	Hội Cựu chiến binh	16	1.454	1.454	1.454														-		-
<b>III</b>	<b>Chi Đ/Thê được hỗ trợ</b>	<b>117</b>	<b>5.779</b>	<b>5.517</b>	<b>5.419</b>	-	<b>100</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>262</b>	-	<b>262</b>
<b>IV</b>	<b>Văn phòng tỉnh ủy</b>	<b>286</b>	<b>39.297</b>	<b>39.297</b>	<b>36.847</b>	-	<b>1.750</b>	-	-	-	-	-	-	<b>700</b>	-	-	-	-	-	-	-
	HD Văn phòng	286	36.847	36.847	36.847																
	CNTT		700	700										700							
	Đào tạo		1.750	1.750			1.750														
<b>V</b>	<b>An ninh quốc phòng</b>	<b>-</b>	<b>50.144</b>	<b>21.874</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.570</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.304</b>	<b>28.270</b>	<b>28.000</b>	<b>270</b>
	Công an tỉnh		35.600	7.600			900												6.700	28.000	28.000
	Bộ chỉ huy biên phòng		5.540	5.270			300												4.970	270	270
	Bộ chỉ huy quân sự		9.004	9.004			370												8.634	-	-
<b>VI</b>	<b>Cơ quan trung ương</b>	<b>-</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VII</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>	<b>-</b>	<b>10.052</b>	<b>10.052</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.052</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	Trong đó : chi cho Đoàn Đại biểu Quốc hội		600	600															600		
<b>VIII</b>	<b>Chi CT công nghệ thông tin các huyện</b>	<b>-</b>	<b>7.450</b>	<b>7.450</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.450</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IX</b>	<b>Chi thi đua khen thưởng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>X</b>	<b>Các đề án quy hoạch</b>	<b>-</b>	<b>10.748</b>	<b>10.748</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.748</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>XI</b>	<b>Các nội dung khác</b>	<b>-</b>	<b>51.200</b>	<b>51.200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>51.200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Chi trợ cấp tết		30.000	30.000															30.000		

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi từ ngân sách														Nguồn thu để lại chi			
				Tổng chi từ ngân sách	Gồm													Tổng	Gồm		
					QLHC	SN giáo dục	SN đào tạo	SN y tế	SN văn hóa	SN phát thanh TH	SN thể dục TT	SN xã hội và ĐBXH	SN khoa học và CN	SN CNTT	SN kinh tế	Trợ giá	Thi đua khen thưởng		ANQP, khác	Phản ánh qua NS	Để lại đơn vị
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Xúc tiến đầu tư		6.000	6.000														6.000			
3	Chi hỗ trợ trả lãi suất nuôi bò cho hộ nghèo		10.200	10.200														10.200			
4	Chế độ thôi việc, nghỉ việc theo Nghị định số 132		5.000	5.000														5.000			

10 GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH *Uale*  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

*Đoàn Thị Ngọc Ân*

*Đoàn Thị Ngọc Ân*

**CHỦ TỊCH UBND TỈNH BR - VT** *Trần Minh Sanh*



**Trần Minh Sanh**

# BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2009 THEO ĐƠN VỊ DỰ TOÁN

## Chi thường xuyên khối hành chính sự nghiệp cấp tỉnh

(Không bao gồm chi chương trình mục tiêu, đề án)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 74/2008/QĐ-UBND ngày 05/12/2008)

DVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi từ ngân sách			Nguồn thu để lại chi		
				Tổng chi từ ngân sách	Gồm		Tổng	Gồm	
					Theo định mức	Khoản chi chưa có trong định mức		Phản ánh qua NS	Để lại đơn vị
A	B	1	2 = 3 + 6	3	4	5	6 = 7 + 8	7	8
	<b>Tổng</b>	<b>8.606</b>	<b>1.213.532</b>	<b>912.132</b>	<b>680.046</b>	<b>232.086</b>	<b>301.400</b>	<b>156.663</b>	<b>144.737</b>
<b>I</b>	<b>Đơn vị QLNN và SN</b>	<b>8.034</b>	<b>1.023.550</b>	<b>752.012</b>	<b>591.314</b>	<b>160.698</b>	<b>271.538</b>	<b>128.663</b>	<b>142.875</b>
1	UBND Tỉnh	96	12.224	12.224	5.486	6.738			
2	VP Hội đồng nhân dân	45	8.080	8.080	2.790	5.290			
3	Sở Kế hoạch & đầu tư	82	6.602	6.061	5.601	460	541	-	541
4	Sở Công thương	152	14.467	11.012	9.112	1.900	3.455	2.304	1.151
5	Sở Nội vụ	128	26.033	25.405	10.849	14.556	628	105	523
6	Sở Giáo dục	2.585	143.265	126.726	109.240	17.486	16.539	8.468	8.071
7	Sở Y tế	1.630	265.859	156.109	101.231	54.878	109.750	107.250	2.500
8	Sở Văn hóa thể thao du lịch	445	47.577	45.259	33.199	12.060	2.318	455	1.863
9	Sở Lao động - TBXH	499	59.869	55.313	42.157	13.156	4.556	-	4.556
10	Sở Khoa học và công nghệ	73	18.701	17.576	17.504	72	1.125	-	1.125
11	Sở Tài chính	96	8.728	8.494	7.476	1.018	234		234
12	Thanh tra Tỉnh	47	3.958	3.238	3.238	-	720		720
13	Sở Nông nghiệp & PTNT	689	90.344	52.947	47.172	5.775	37.397	-	37.397
14	Sở Giao thông	319	64.745	46.091	46.037	54	18.654	8.286	10.368
15	Sở Tư pháp	72	7.506	5.672	4.838	834	1.834	-	1.834
16	Sở Ngoại vụ	22	2.061	1.684	1.532	152	377	-	377
17	Sở Tài nguyên	190	51.766	17.732	16.259	1.473	34.034	-	34.034
18	Sở Xây dựng	104	68.037	63.538	45.673	17.865	4.499	-	4.499
19	Sở Thông tin và truyền thông	34	6.823	6.823	6.518	305	-		
20	Ban QL phát triển Côn Đảo	18	1.945	1.945	1.612	333			
21	Ban QL các khu CN	146	41.164	23.369	23.369	-	17.795	-	17.795
22	Trường cao đẳng cộng đồng	126	10.699	9.424	9.424	-	1.275	775	500
23	Trường cao đẳng sư phạm	142	14.650	12.980	12.980	-	1.670	1.020	650
24	Trường chính trị	51	6.129	5.390	4.790	600	739	-	739
25	Đài Phát thanh TH	150	32.270	20.052	14.485	5.567	12.218		12.218
26	Vườn Quốc gia Côn Đảo	79	9.236	8.056	7.930	126	1.180		1.180
27	TT Xúc tiến đầu tư	14	813	813	813	-	-		

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi từ ngân sách			Nguồn thu để lại chi		
				Tổng chi từ ngân sách	Gồm		Tổng	Gồm	
					Theo định mức	Khoản chi chưa có trong định mức		Phản ánh qua NS	Để lại đơn vị
A	B	1	2 = 3 + 6	3	4	5	6 = 7 + 8	7	8
<b>II</b>	<b>Khối đoàn thể được đảm bảo</b>	<b>169</b>	<b>14.812</b>	<b>13.482</b>	<b>9.163</b>	<b>4.319</b>	<b>1.330</b>	-	<b>1.330</b>
1	Tỉnh đoàn Thanh niên	67	7.011	5.681	3.477	2.204	1.330	-	1.330
2	UB Mặt trận TQVN	28	2.200	2.200	1.568	632	-		
3	Hội Phụ nữ	23	1.936	1.936	1.288	648	-		
4	Hội Nông dân	35	2.211	2.211	1.896	315	-		
5	Hội Cựu chiến binh	16	1.454	1.454	934	520	-		
<b>III</b>	<b>Khối đoàn thể được hỗ trợ</b>	<b>117</b>	<b>5.779</b>	<b>5.517</b>	<b>4.796</b>	<b>721</b>	<b>262</b>	-	<b>262</b>
<b>IV</b>	<b>Văn phòng tỉnh ủy</b>	<b>286</b>	<b>39.297</b>	<b>39.297</b>	<b>37.547</b>	<b>1.750</b>	-	-	-
<b>V</b>	<b>An ninh quốc phòng</b>		<b>50.144</b>	<b>21.874</b>	<b>19.724</b>	<b>2.150</b>	<b>28.270</b>	<b>28.000</b>	<b>270</b>
1	Công an tỉnh		35.600	7.600	6.700	900	28.000	28.000	
2	Bộ chỉ huy biên phòng		5.540	5.270	4.390	880	270		270
3	Bộ chỉ huy quân sự		9.004	9.004	8.634	370	-		
<b>VI</b>	<b>Cơ quan trung ương</b>		<b>500</b>	<b>500</b>	-	<b>500</b>			
<b>VII</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>		<b>10.052</b>	<b>10.052</b>	<b>10.052</b>	-			
	Trong đó : chi cho Đoàn Đại biểu Quốc hội		600	600	600				
<b>VIII</b>	<b>Chi CT công nghệ thông tin các huyện</b>		<b>7.450</b>	<b>7.450</b>	<b>7.450</b>	-			
<b>IX</b>	<b>Các đề án quy hoạch</b>		<b>10.748</b>	<b>10.748</b>	-	<b>10.748</b>			
<b>X</b>	<b>Các nội dung khác</b>		<b>51.200</b>	<b>51.200</b>	-	<b>51.200</b>			
1	Chi trợ cấp tết		30.000	30.000	-	30.000			
2	Xúc tiến đầu tư		6.000	6.000	-	6.000			
3	Chi hỗ trợ trả lãi suất nuôi bò cho hộ nghèo		10.200	10.200	-	10.200			
4	Chế độ thôi việc, nghỉ việc theo Nghị định số 132		5.000	5.000	-	5.000			

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BR - VT *phần*

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH *lưu*  
PHÓ GIÁM ĐỐC

*[Signature]*



**Trần Minh Sanh**

*Đoàn Thị Ngọc Ân*

**NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009**

**CẤP HUYỆN, XÃ**

*(Kèm theo Quyết định số 74/2008/QĐ.UBND ngày 05/12/2008 của UBND Tỉnh)*

*Đơn vị: Tr.đ*

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2009		
		P.NQD Thu	Huyện thu	Cộng
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN(I+II)</b>	<b>341.700</b>	<b>1.043.267</b>	<b>1.384.967</b>
<b>I</b>	<b>Thu thuế, phí, lệ phí, thu khác (từ 1 đến 10)</b>	<b>341.700</b>	<b>997.666</b>	<b>1.339.366</b>
1	Thu từ khu vực Ngoài quốc doanh	341.700	468.300	810.000
	- Thuế VAT	252.600	403.800	656.400
	- Thuế Thu nhập DN	83.990	41.940	125.930
	- Thuế TTĐB	960	3.340	4.300
	- Thuế tài nguyên	1.320	980	2.300
	- Thuế Môn bài	1.330	14.950	16.280
	- Thu khác NQD	1.500	3.290	4.790
2	Lệ phí trước bạ	-	130.000	130.000
3	Thuế thu nhập cá nhân	-	65.000	65.000
4	Thuế SD đất NN	-	1.200	1.200
5	Thuế nhà đất	-	20.000	20.000
6	Tiền thuê đất	-	86.100	86.100
7	Phí, lệ phí	-	13.200	13.200
	Trong đó: Phí, lệ phí cân đối NSH	-	13.200	13.200
8	Thuế Chuyển QSD đất	-	-	-
9	Thu tiền sử dụng đất	-	200.000	200.000
	- Trong đó: Ngân sách huyện hưởng	-	24.000	24.000
10	Thu khác ngân sách	-	13.866	13.866
	- Trong đó: Thu tại xã	-	4.300	4.300
<b>II</b>	<b>Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN</b>	<b>-</b>	<b>45.601</b>	<b>45.601</b>
	- Thu sự nghiệp giáo dục	-	18.746	18.746
	- Thu sự nghiệp y tế	-	17.706	17.706
	- Thu đóng góp CSVN giáo dục	-	9.149	9.149
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ (I+II+III)</b>			<b>1.607.708</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>			<b>382.699</b>
1	Chi xây dựng cơ bản			300.000
	Tr.đ: Chi từ nguồn SXKT			22.000
2	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu			66.848
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản			15.851
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>			<b>1.157.667</b>
	Trong đó:			
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo			396.409
	+ Từ nguồn học phí, SNGD khác			18.746
	+ Từ nguồn CSVN			9.149
	- Chi sự nghiệp môi trường			93.426
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>			<b>67.342</b>
<b>C</b>	<b>SỐ BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>974.770</b>
	- Bổ sung cân đối			700.964
	- Bổ sung có mục tiêu			273.806

TM. UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU  
CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH  
PHÓ GIÁM ĐỐC

*(Chữ ký)*

*Đoàn Thị Ngọc Ân*



*(Chữ ký)*  
**Trần Minh Sanh**

**NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009**

**Đơn vị : TX. Bà Rịa**

(Kèm theo Quyết định số 74/2008/QĐ.UBND ngày 05/12/2008 của UBND Tỉnh)

Đơn vị: Tr.d

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2009		
		P.NQD Thu	Huyện thu	Cộng
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN(I+II)</b>	<b>12.000</b>	<b>75.584</b>	<b>87.584</b>
<b>I</b>	<b>Thu thuế, phí, lệ phí, thu khác (từ 1 đến 10)</b>	<b>12.000</b>	<b>70.650</b>	<b>82.650</b>
1	Thu từ khu vực Ngoài quốc doanh	12.000	37.000	49.000
	- Thuế VAT	7.500	30.340	37.840
	- Thuế Thu nhập DN	4.000	4.030	8.030
	- Thuế TTĐB	-	300	300
	- Thuế tài nguyên	320	120	440
	- Thuế Môn bài	130	2.110	2.240
	- Thu khác NQD	50	100	150
2	Lệ phí trước bạ	-	8.500	8.500
3	Thuế thu nhập cá nhân	-	6.000	6.000
4	Thuế SD đất NN	-	50	50
5	Thuế nhà đất	-	2.500	2.500
6	Tiền thuê đất	-	1.000	1.000
7	Phí, lệ phí	-	2.000	2.000
	Trong đó : Phí, lệ phí cân đối NSH	-	2.000	2.000
8	Thuế Chuyển QSD đất	-	-	-
9	Thu tiền sử dụng đất	-	12.500	12.500
	- Trong đó: Ngân sách huyện hưởng	-	5.000	5.000
10	Thu khác ngân sách	-	1.100	1.100
	- Trong đó: Thu tại xã	-	550	550
<b>II</b>	<b>Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN</b>	<b>-</b>	<b>4.934</b>	<b>4.934</b>
	- Thu sự nghiệp giáo dục	-	3.016	3.016
	- Thu sự nghiệp y tế	-	1.158	1.158
	- Thu đóng góp CSVC giáo dục	-	760	760
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ (I+II+III)</b>			<b>177.111</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>			<b>44.833</b>
1	Chi xây dựng cơ bản			40.000
	Tr.d: Chi từ nguồn SXKT			3.000
2	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu			3.195
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản			1.638
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>			<b>124.384</b>
	Trong đó:			
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo			37.833
	+ Từ nguồn học phí, SNGD khác			3.016
	+ Từ nguồn CSVC			760
	- Chi sự nghiệp môi trường			13.656
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>			<b>7.895</b>
<b>C</b>	<b>SỐ BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>128.959</b>
	- Bổ sung cân đối			86.751
	- Bổ sung có mục tiêu			42.208

**Ghi chú:** Trong nhiệm vụ chi trên đã bao gồm:

- + 10% tiết kiệm tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2009 là: 849tr.d
- + Chi sửa chữa trường học, trung tâm và trạm y tế thuộc cấp huyện, xã quản lý từ nguồn XSKT.
- + Chế độ chi sự nghiệp giáo dục, Chi QLHC và sự nghiệp theo định mức mới.
- + Chi đảm bảo xã hội theo ND67/2007/NĐ-CP, Phụ cấp theo QĐ57/2008/QĐ-UBND
- + Chi HDND cấp huyện, xã theo NQ 02/2008/NQ-HĐND và NQ 03/2008/NQ-HĐND

TM. UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CHỦ TỊCH *mbh*

*KG* GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH *ng*

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Minh Sanh**

*Đoàn Thị Ngọc Ân*

# NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009

Đơn vị : H.Long điền

(Kèm theo Quyết định số 74/2008/QĐ.UBND ngày 05/12/2008 của UBND Tỉnh)

Đơn vị: Tr.đ

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2009		
		P.NOD Thu	Huyện thu	Công
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN(I+II)</b>	<b>17.630</b>	<b>58.400</b>	<b>76.030</b>
<b>I</b>	<b>Thu thuế, phí, lệ phí, thu khác (từ 1 đến 10)</b>	<b>17.630</b>	<b>54.050</b>	<b>71.680</b>
1	Thu từ khu vực Ngoài quốc doanh	17.630	36.000	53.630
	- Thuế VAT	15.000	31.250	46.250
	- Thuế Thu nhập DN	2.500	3.180	5.680
	- Thuế TTĐB	-	100	100
	- Thuế tài nguyên	-	50	50
	- Thuế Môn bài	60	1.320	1.380
	- Thu khác NOD	70	100	170
2	Lê phí trước bạ	-	7.700	7.700
3	Thuế thu nhập cá nhân	-	3.000	3.000
4	Thuế SD đất NN	-	-	-
5	Thuế nhà đất	-	1.300	1.300
6	Tiền thuê đất	-	850	850
7	Phí , lệ phí	-	1.200	1.200
	Trong đó : Phí , lệ phí cân đối NSH	-	1.200	1.200
8	Thuế Chuyển OSD đất	-	-	-
9	Thu tiền sử dụng đất	-	3.000	3.000
	- Trong đó: Ngân sách huyện hưởng	-	3.000	3.000
10	Thu khác ngân sách	-	1.000	1.000
	- Trong đó: Thu tại xã	-	300	300
<b>II</b>	<b>Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN</b>	<b>-</b>	<b>4.350</b>	<b>4.350</b>
	- Thu sự nghiệp giáo dục	-	1.150	1.150
	- Thu sự nghiệp y tế	-	2.200	2.200
	- Thu đóng góp CSVC giáo dục	-	1.000	1.000
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ (I+II+III)</b>			<b>155.374</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>			<b>46.024</b>
1	Chi xây dựng cơ bản			40.000
	Tr.đ: Chi từ nguồn SXKT			3.000
2	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu			4.567
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản			1.457
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>			<b>102.593</b>
	Trong đó:			
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo			41.491
	+ Từ nguồn học phí, SNGD khác			1.150
	+ Từ nguồn CSVC			1.000
	- Chi sự nghiệp môi trường			5.529
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>			<b>6.757</b>
<b>C</b>	<b>SỐ BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>111.291</b>
	- Bổ sung cân đối			78.337
	- Bổ sung có mục tiêu			32.954

**Ghi chú:** Trong nhiệm vụ chi trên đã bao gồm:

- + 10% tiết kiệm tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2009 là: 714tr.đ
- + Chi sửa chữa trường học, trung tâm và trạm y tế thuộc cấp huyện, xã quản lý từ nguồn XSCT.
- + Chế độ chi sự nghiệp giáo dục, Chi QLHC và sự nghiệp theo định mức mới.
- + Chi đảm bảo xã hội theo NĐ67/2007/NĐ-CP, Phụ cấp theo QĐ57/2008/QĐ-UBND
- + Chi HĐND cấp huyện, xã theo NQ 02/2008/NQ-HĐND và NQ 03/2008/NQ-HĐND

TM. UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CHỦ TỊCH *mbh*

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Đoàn Thị Ngọc Ân*

**Trần Minh Sanh**

**NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009**

**Đơn vị : H.Đất đỏ**

(Kèm theo Quyết định số 74/2008/QĐ.UBND ngày 05/12/2008 của UBND Tỉnh)

Đơn vị: Tr.đ

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2009		
		P.NQD Thu	Huyện thu	Cộng
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN(I+II)</b>	<b>568</b>	<b>45.964</b>	<b>46.532</b>
<b>I</b>	<b>Thu thuế, phí, lệ phí, thu khác (từ 1 đến 10)</b>	<b>568</b>	<b>43.400</b>	<b>43.968</b>
1	Thu từ khu vực Ngoài quốc doanh	568	13.000	13.568
	- Thuế VAT	550	11.040	11.590
	- Thuế Thu nhập DN	-	750	750
	- Thuế TTDB	-	60	60
	- Thuế tài nguyên	-	500	500
	- Thuế Môn bài	13	570	583
	- Thu khác NQD	5	80	85
2	Lệ phí trước bạ	-	4.000	4.000
3	Thuế thu nhập cá nhân	-	3.000	3.000
4	Thuế SD đất NN	-	50	50
5	Thuế nhà đất	-	400	400
6	Tiền thuê đất	-	1.300	1.300
7	Phí, lệ phí	-	1.200	1.200
	Trong đó : Phí, lệ phí cân đối NSH	-	1.200	1.200
8	Thuế Chuyển QSD đất	-	-	-
9	Thu tiền sử dụng đất	-	20.000	20.000
	- Trong đó: Ngân sách huyện hưởng	-	1.500	1.500
10	Thu khác ngân sách	-	450	450
	- Trong đó: Thu tại xã	-	100	100
<b>II</b>	<b>Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN</b>	-	<b>2.564</b>	<b>2.564</b>
	- Thu sự nghiệp giáo dục	-	700	700
	- Thu sự nghiệp y tế	-	1.400	1.400
	- Thu đóng góp CSVC giáo dục	-	464	464
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ (I+II+III)</b>			<b>124.376</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>			<b>41.605</b>
1	Chi xây dựng cơ bản			40.000
	Tr.đ: Chi từ nguồn SXKT			3.000
2	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu			630
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản			975
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>			<b>77.030</b>
	Trong đó:			
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo			28.563
	+ Từ nguồn học phí, SNGD khác			700
	+ Từ nguồn CSVC			464
	- Chi sự nghiệp môi trường			4.524
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>			<b>5.741</b>
<b>C</b>	<b>SỐ BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>107.340</b>
	- Bổ sung cân đối			75.853
	- Bổ sung có mục tiêu			31.487

**Ghi chú:** Trong nhiệm vụ chi trên đã bao gồm:

- + 10% tiết kiệm tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2009 là: 649tr.đ
- + Chi sửa chữa trường học, trung tâm và trạm y tế thuộc cấp huyện, xã quản lý từ nguồn XSKT.
- + Chế độ chi sự nghiệp giáo dục, Chi QLHC và sự nghiệp theo định mức mới.
- + Chi đảm bảo xã hội theo ND67/2007/NĐ-CP, Phụ cấp theo QĐ57/2008/QĐ-UBND
- + Chi HĐND cấp huyện, xã theo NQ 02/2008/NQ-HĐND và NQ 03/2008/NQ-HĐND

TM. UBND TỈNH BÀ RIA - VŨNG TÀU

**CHỦ TỊCH**

**IG** GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH  
PHÓ GIÁM ĐỐC



**Trần Minh Sanh**

**Đoàn Thị Ngọc Ân**

**NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009**

**Đơn vị : H.Xuyên mộc**

(Kèm theo Quyết định số 74/2008/QĐ.UBND ngày 05/12/2008 của UBND Tỉnh)

Đơn vị: Tr.d

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2009		
		P.NQD Thu	Huyện thu	Cộng
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN(I+II)</b>	<b>2.650</b>	<b>44.950</b>	<b>47.600</b>
<b>I</b>	<b>Thu thuế, phí, lệ phí, thu khác (từ 1 đến 10)</b>	<b>2.650</b>	<b>38.600</b>	<b>41.250</b>
1	Thu từ khu vực Ngoài quốc doanh	2.650	20.000	22.650
	- Thuế VAT	2.500	18.270	20.770
	- Thuế Thu nhập DN	100	800	900
	- Thuế TTDB	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	30	30
	- Thuế Môn bài	35	850	885
	- Thu khác NQD	15	50	65
2	Lệ phí trước bạ	-	6.700	6.700
3	Thuế thu nhập cá nhân	-	3.500	3.500
4	Thuế SD đất NN	-	150	150
5	Thuế nhà đất	-	200	200
6	Tiền thuê đất	-	1.200	1.200
7	Phí, lệ phí	-	1.300	1.300
	Trong đó : Phí, lệ phí cân đối NSH	-	1.300	1.300
8	Thuế Chuyển QSD đất	-	-	-
9	Thu tiền sử dụng đất	-	5.000	5.000
	- Trong đó: Ngân sách huyện hưởng	-	1.500	1.500
10	Thu khác ngân sách	-	550	550
	- Trong đó: Thu tại xã	-	150	150
<b>II</b>	<b>Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN</b>	-	<b>6.350</b>	<b>6.350</b>
	- Thu sự nghiệp giáo dục	-	950	950
	- Thu sự nghiệp y tế	-	4.500	4.500
	- Thu đóng góp CSVC giáo dục	-	900	900
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ (I+II+III)</b>			<b>208.949</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>			<b>42.218</b>
1	Chi xây dựng cơ bản			40.000
	Tr.d: Chi từ nguồn SXKT			3.000
2	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu			-
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản			2.218
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>			<b>157.084</b>
	Trong đó:			
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo			70.596
	+ Từ nguồn học phí, SNGD khác			950
	+ Từ nguồn CSVC			900
	- Chi sự nghiệp môi trường			8.260
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>			<b>9.648</b>
<b>C</b>	<b>SỐ BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>181.401</b>
	- Bổ sung cân đối			136.523
	- Bổ sung có mục tiêu			44.878

**Ghi chú:** Trong nhiệm vụ chi trên đã bao gồm:

- + 10% tiết kiệm tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2009 là: 934tr.d
- + Chi sửa chữa trường học, trung tâm và trạm y tế thuộc cấp huyện, xã quản lý từ nguồn XSKT.
- + Chế độ chi SNGD (kể cả QĐ69/2008/QĐ-TTg), Chi QLHC và sự nghiệp theo định mức mới.
- + Chi đảm bảo xã hội theo ND67/2007/NĐ-CP, Phụ cấp theo QĐ57/2008/QĐ-UBND
- + Chi HDND cấp huyện, xã theo NQ 02/2008/NQ-HĐND và NQ 03/2008/NQ-HĐND

TM. UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CHỦ TỊCH *Trần Minh Sanh*

*Đoàn Thị Ngọc Âu*  
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH  
PHÓ GIÁM ĐỐC



**Trần Minh Sanh**

*Đoàn Thị Ngọc Âu*

**NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009**

**Đơn vị : H.Châu đức**

*(Kèm theo Quyết định số 74/2008/QĐ.UBND ngày 05/12/2008 của UBND Tỉnh)*

*Đơn vị: Tr.đ*

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2009		
		P.NQD Thu	Huyện thu	Cộng
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN(I+II)</b>	<b>65</b>	<b>110.595</b>	<b>110.660</b>
<b>I</b>	<b>Thu thuế, phí, lệ phí, thu khác (từ 1 đến 10)</b>	<b>65</b>	<b>103.800</b>	<b>103.865</b>
1	Thu từ khu vực Ngoài quốc doanh	65	82.000	82.065
	- Thuế VAT	50	79.100	79.150
	- Thuế Thu nhập DN	5	1.500	1.505
	- Thuế TTĐB	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	-
	- Thuế Môn bài	7	950	957
	- Thu khác NQD	3	450	453
2	Lệ phí trước bạ	-	7.000	7.000
3	Thuế thu nhập cá nhân	-	3.000	3.000
4	Thuế SD đất NN	-	100	100
5	Thuế nhà đất	-	700	700
6	Tiền thuê đất	-	5.500	5.500
7	Phí , lệ phí	-	1.300	1.300
	Trong đó : Phí , lệ phí cân đối NSH	-	1.300	1.300
8	Thuế Chuyển QSD đất	-	-	-
9	Thu tiền sử dụng đất	-	3.000	3.000
	- Trong đó: Ngân sách huyện hưởng	-	2.000	2.000
10	Thu khác ngân sách	-	1.200	1.200
	- Trong đó: Thu tại xã	-	200	200
<b>II</b>	<b>Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN</b>	<b>-</b>	<b>6.795</b>	<b>6.795</b>
	- Thu sự nghiệp giáo dục	-	1.300	1.300
	- Thu sự nghiệp y tế	-	4.500	4.500
	- Thu đóng góp CSVC giáo dục	-	995	995
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ (I+II+III)</b>			<b>231.228</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>			<b>46.351</b>
1	Chi xây dựng cơ bản			40.000
	Tr.đ: Chi từ nguồn SXKT			3.000
2	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu			4.043
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản			2.308
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>			<b>174.575</b>
	Trong đó:			
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo			79.055
	+ Từ nguồn học phí, SNGD khác			1.300
	+ Từ nguồn CSVC			995
	- Chi sự nghiệp môi trường			8.578
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>			<b>10.302</b>
<b>C</b>	<b>SỐ BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>173.622</b>
	- Bổ sung cân đối			121.954
	- Bổ sung có mục tiêu			51.668

**Ghi chú:** Trong nhiệm vụ chi trên đã bao gồm:

- + 10% tiết kiệm tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2009 là: 1.182tr.đ
- + Chi sửa chữa trường học, trung tâm và trạm y tế thuộc cấp huyện, xã quản lý từ nguồn XSKT.
- + Chế độ chi SNGD (kể cả QĐ69/2008/QĐ-TTg), Chi QLHC và sự nghiệp theo định mức mới.
- + Chi đảm bảo xã hội theo ND67/2007/NĐ-CP, Phụ cấp theo QĐ57/2008/QĐ-UBND
- + Chi HĐND cấp huyện, xã theo NQ 02/2008/NQ-HĐND và NQ 03/2008/NQ-HĐND

TM. UBND TỈNH BÀ RIA - VŨNG TÀU

CHỦ TỊCH *Trần Minh Sanh*

*Đoàn Thị Ngọc Ân*  
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH  
PHÓ GIÁM ĐỐC



**Trần Minh Sanh**

*Đoàn Thị Ngọc Ân*

**NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009**

Đơn vị : H. Tân thành

(Kèm theo Quyết định số 74/2008/QĐ.UBND ngày 05/12/2008 của UBND Tỉnh)

Đơn vị: Tr.đ

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2009		
		P.NQD Thu	Huyện thu	Cộng
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN(I+II)</b>	<b>83.417</b>	<b>143.710</b>	<b>227.127</b>
<b>I</b>	<b>Thu thuế, phí, lệ phí, thu khác (từ 1 đến 10)</b>	<b>83.417</b>	<b>142.400</b>	<b>225.817</b>
1	Thu từ khu vực Ngoài quốc doanh	83.417	95.000	178.417
	- Thuế VAT	67.500	87.680	155.180
	- Thuế Thu nhập DN	14.890	5.000	19.890
	- Thuế TTĐB	-	170	170
	- Thuế tài nguyên	650	200	850
	- Thuế Môn bài	170	1.450	1.620
	- Thu khác NQD	207	500	707
2	Lệ phí trước bạ	-	14.000	14.000
3	Thuế thu nhập cá nhân	-	7.600	7.600
4	Thuế SD đất NN	-	-	-
5	Thuế nhà đất	-	700	700
6	Tiền thuê đất	-	1.600	1.600
7	Phí, lệ phí	-	1.200	1.200
	Trong đó : Phí, lệ phí cân đối NSH	-	1.200	1.200
8	Thuế Chuyển QSD đất	-	-	-
9	Thu tiền sử dụng đất	-	20.000	20.000
	- Trong đó: Ngân sách huyện hưởng	-	7.500	7.500
10	Thu khác ngân sách	-	2.300	2.300
	- Trong đó: Thu tại xã	-	500	500
<b>II</b>	<b>Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN</b>	<b>-</b>	<b>1.310</b>	<b>1.310</b>
	- Thu sự nghiệp giáo dục	-	640	640
	- Thu sự nghiệp y tế	-	-	-
	- Thu đóng góp CSVC giáo dục	-	670	670
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ (I+II+III)</b>			<b>212.886</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>			<b>64.265</b>
1	Chi xây dựng cơ bản			40.000
	Tr.đ: Chi từ nguồn SXKT			3.000
2	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu			22.499
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản			1.766
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>			<b>140.689</b>
	Trong đó:			
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo			45.670
	+ Từ nguồn học phí, SNGD khác			640
	+ Từ nguồn CSVC			670
	- Chi sự nghiệp môi trường			9.647
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>			<b>7.932</b>
<b>C</b>	<b>SỐ BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>102.089</b>
	- Bổ sung cân đối			82.899
	- Bổ sung có mục tiêu			19.190

**Ghi chú:** Trong nhiệm vụ chi trên đã bao gồm:

- + 10% tiết kiệm tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2009 là: 714tr.đ
- + Chi sửa chữa trường học, trung tâm và trạm y tế thuộc cấp huyện, xã quản lý từ nguồn XSKT.
- + Chế độ chi sự nghiệp giáo dục, Chi QLHC và sự nghiệp theo định mức mới.
- + Chi đảm bảo xã hội theo ND67/2007/ND-CP, Phụ cấp theo QĐ57/2008/QĐ-UBND
- + Chi HDND cấp huyện, xã theo NQ 02/2008/NQ-HĐND và NQ 03/2008/NQ-HĐND

TM. UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CHỦ TỊCH *mh*

*KT* GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH *23*

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*[Handwritten signature in blue ink]*

**Đoàn Thị Ngọc Ân**

*[Handwritten signature in blue ink]*

**Trần Minh Sanh**

# NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009

Đơn vị : H.Côn đảo

(Kèm theo Quyết định số 74/2008/QĐ.UBND ngày 05/12/2008 của UBND Tỉnh)

Đơn vị: Tr.đ

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2009		
		P.NQĐ thu	Huyện thu	Cộng
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN(I+II)</b>	-	<b>5.370</b>	<b>5.370</b>
<b>I</b>	<b>Thu thuế, phí, lệ phí, thu khác (từ 1 đến 10)</b>	-	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>
1	Thu từ khu vực Ngoài quốc doanh	-	3.300	3.300
	- Thuế VAT	-	2.400	2.400
	- Thuế Thu nhập DN	-	680	680
	- Thuế TTĐB	-	10	10
	- Thuế tài nguyên	-	-	-
	- Thuế Môn bài	-	200	200
	- Thu khác NQĐ	-	10	10
2	Lê phí trước bạ	-	100	100
3	Thuế thu nhập cá nhân	-	200	200
4	Thuế SD đất NN	-	-	-
5	Thuế nhà đất	-	-	-
6	Tiền thuê đất	-	250	250
7	Phí, lệ phí	-	400	400
	Trong đó : Phí, lệ phí cân đối NSH	-	400	400
8	Thuế Chuyển QSD đất	-	-	-
9	Thu tiền sử dụng đất	-	500	500
	- Trong đó: Ngân sách huyện hưởng	-	500	500
10	Thu khác ngân sách	-	250	250
	- Trong đó: Thu tại xã	-	-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN</b>	-	<b>370</b>	<b>370</b>
	- Thu sự nghiệp giáo dục	-	-	-
	- Thu sự nghiệp y tế	-	370	370
	- Thu đóng góp CSVC giáo dục	-	-	-
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ (I+II+III)</b>			<b>102.822</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>			<b>16.447</b>
1	Chi xây dựng cơ bản			15.000
	Tr.đ: Chi từ nguồn SXKT			1.000
2	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu			12
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản			1.435
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>			<b>81.498</b>
	Trong đó:			
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo			9.736
	+ Từ nguồn học phí, SNGD khác			-
	+ Từ nguồn CSVC			-
	- Chi sự nghiệp môi trường			3.640
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>			<b>4.878</b>
<b>C</b>	<b>SỐ BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>99.570</b>
	- Bổ sung cân đối			69.950
	- Bổ sung có mục tiêu			29.620

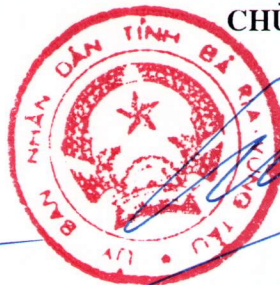
**Ghi chú:** Trong nhiệm vụ chi trên đã bao gồm:

- + 10% tiết kiệm tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2009 là: 1.550tr.đ
- + Chi sửa chữa trường học, trung tâm và trạm y tế thuộc cấp huyện, xã quản lý từ nguồn XSKT.
- + Chế độ chi sự nghiệp giáo dục, Chi QLHC và sự nghiệp theo định mức mới.
- + Chi đảm bảo xã hội theo NĐ67/2007/NĐ-CP, Phụ cấp theo QĐ57/2008/QĐ-UBND
- + Chi HĐND cấp huyện, xã theo NQ 02/2008/NQ-HĐND và NQ 03/2008/NQ-HĐND
- + Chi trợ giá do giá nhiên liệu tăng.

TM. UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

**CHỦ TỊCH**

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Minh Sanh**

**Đoàn Thị Ngọc Ân**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2008**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 74 /2008/QĐ.UBND ngày 05 /12 /2008)

Đơn vị: triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2008
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>4.455.275</b>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.066.514
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	798.094
	- Các khoản thu phân chia phần NS cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.268.420
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	432.678
	- Bổ sung cân đối	0
	- Bổ sung có mục tiêu	432.678
	Trong đó: vốn ODA	50.000
3	Thu tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính	150.000
4	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	156.663
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	649.420
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>4.455.275</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (Không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	3.246.425
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh	974.770
	- Bổ sung cân đối	700.964
	- Bổ sung có mục tiêu	273.806
3	Chi dự phòng	77.417
4	Chi bằng nguồn thu đơn vị để lại chi quản lý qua NSNN	156.663
<b>B</b>	<b>Ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</b>	<b>1.607.707</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	587.337
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	56.907
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	530.430
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	974.770
	- Bổ sung cân đối	700.964
	- Bổ sung có mục tiêu	273.806
3	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	45.600
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</b>	<b>1.607.707</b>

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH  
PHÓ GIÁM ĐỐC

*Đoàn Thị Ngọc Ân*

CHỦ TỊCH



*Trần Minh Sanh*

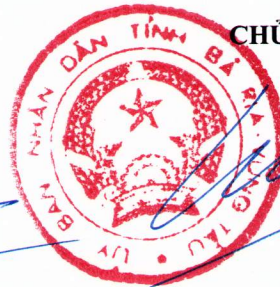
**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2009**

( Ban hành kèm theo Quyết định số 74 /2008/QĐ.UBND ngày 05 /12 /2008)

Đơn vị: triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2009
<b>A</b>	<b><u>Tổng thu NSNN trên địa bàn</u></b>	<b>76.449.264</b>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	18.097.000
2	Thu từ dầu thô	41.150.000
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	17.000.000
4	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	202.264
<b>B</b>	<b><u>Thu ngân sách địa phương</u></b>	<b>5.088.212</b>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	3.653.850
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	855.000
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.798.850
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	432.678
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	432.678
	Trong đó: vốn ODA	50.000
3	Thu tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính	150.000
4	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	202.264
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	649.420
<b>C</b>	<b><u>Chi ngân sách địa phương</u></b>	<b>5.088.212</b>
1	Chi đầu tư phát triển	2.615.600
2	Chi thường xuyên	2.270.348
	Tr.đó: Dự phòng tài chính	144.759
3	Chi bằng nguồn thu đơn vị để lại chi quản lý qua NSNN	202.264

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH



CHỦ TỊCH

Trần Minh Sanh